

Bản án số: 252/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 04-8-2022

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

## **NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Nguyệt.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Kim Chi;
2. Bà Thiều Thị Phi Loan.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2022 tại Toà án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý: 39/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 223/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/6/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 297/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18/7/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1978; địa chỉ: khu phố Hương Ph, phường T, thành phố BH, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Ông Lê Thanh V, sinh năm 1978; địa chỉ: Nhà không số thuộc đường B, khu 92, khu phố Long Đức 1, phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt tại phiên tòa.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị X trình bày:**

Bà X và ông Lê Thanh V kết hôn năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Viên An Đông, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau, hôn nhân tự nguyện. Vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu. Sau đó, cuộc sống vợ chồng phát sinh

mâu thuẫn do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm, hay cãi vã và không còn quan tâm đến nhau. Mặc dù hai bên đã cố gắng hàn gắn nhưng không có kết quả. Nay tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà X xin ly hôn với ông Lê Thanh V.

- Về con chung: Có 02 con chung là Lê Nguyễn Nh, sinh năm 1999 và cháu Lê Băng B, sinh ngày 07/07/2007. Ly hôn, bà X yêu cầu trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B và tạm thời không yêu cầu ông V phải cấp dưỡng nuôi con. Cháu Lê Nguyễn Nh đã trưởng thành và có khả năng lao động nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* **Bị đơn ông Lê Thanh V:** Mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông V vẫn vắng mặt không có lý do nên không có lời khai của ông V.

Tại phiên tòa hôm nay, ngoài các chứng cứ các đương sự đã cung cấp từ khi thụ lý, nguyên đơn, bị đơn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án: đã thực hiện đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định quan hệ pháp luật, tư cách của đương sự và thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Từ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ có đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà X đối với ông V. Do trong quá trình giải quyết vụ án, ông V đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung là cháu Lê Băng B, sinh ngày 07/7/2007 cho bà X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Đối với cháu Lê Nguyễn Nh đã trưởng thành và có khả năng lao động nên nên không đặt ra xem xét. Đề nghị xem xét việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1]. Tổ tụng:**

- *Về tư cách tố tụng và quan hệ tranh chấp:*

Bà Nguyễn Thị X khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Thanh V và yêu cầu được nuôi con chung. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định bà X là nguyên đơn, ông V là bị đơn. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

- **Về thẩm quyền giải quyết:** Theo biên bản xác minh ngày 04/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thì ông Lê Thanh V cư trú tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định yêu cầu khởi kiện của bà X thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nên được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- **Về thủ tục tố tụng khác:** Bà Nguyễn Thị X có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Lê Thanh V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

## **[2] Về nội dung tranh chấp:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị X và ông Lê Thanh V có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Viên An Đông, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 17/KH ngày 18/01/2010, hôn nhân tự nguyện nên được coi là hôn nhân hợp pháp. Nay bà X xin ly hôn, Tòa án căn cứ luật hôn nhân gia đình năm 2000 và Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Xét thấy: Bà X khai sau khi kết hôn, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Sau đó, hai bên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, tình cảm vợ chồng hiện nay không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mặc dù hai bên đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành. Tại biên bản xác minh ngày 04 tháng 3 năm 2022, Ủy ban nhân dân phường Tam Phước xác định vợ chồng bà X, ông V có xảy ra mâu thuẫn hay không thì địa phương không nắm rõ vì các đương sự không trình báo hay yêu cầu địa phương hòa giải. Từ khi bà X gửi đơn xin ly hôn cũng như trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần gửi giấy triệu tập và các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông V nhưng ông V vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gửi cho Tòa án nên được coi là bỏ mặc, không còn quan tâm đến việc giữ gìn và bảo vệ mối quan hệ vợ chồng. Như vậy, hôn nhân giữa bà X và ông V đã rạn nứt không thể hàn gắn được. Ông Minh bỏ mặc nên việc đoàn tụ, tiếp tục xây dựng hạnh phúc là khó thực hiện được. Do đó, bà X xin ly hôn là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: Bà X xác định có 02 con chung là Lê Nguyễn Nh, sinh năm 1999 và cháu Lê Băng B, sinh ngày 07/07/2007. Hiện nay, cháu Nhi đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Đối với cháu B, bà X yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy, tại bản tự khai của cháu Lê Băng B (bút lục 24), cháu B có nguyện vọng được ở với mẹ. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng ông V vẫn không lên Tòa để trình bày nguyện vọng về việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, cũng như cung cấp các tài liệu chứng cứ về điều kiện để nuôi con. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của bà X, giao cháu B cho bà X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời ông V không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà X xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông V không lên Tòa cung cấp lời khai về tài sản chung. Do đó, không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà X xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông V không lên Tòa cung cấp lời khai về nợ chung. Do đó, không đặt ra xem xét, giải quyết.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị X phải chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 39, Khoản 4 Điều 147, 227, 228, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 9, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 110 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X đối với ông Lê Thanh V.

Bà Nguyễn Thị X được ly hôn với ông Lê Thanh V.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Băng B, sinh ngày 07/07/2007 cho bà X được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời ông V không phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Lê Nguyễn Nh, sinh năm 1999, nay đã thành niên nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Ông Lê Thanh V không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Bà X xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông V không lên Tòa làm việc nên không cung cấp lời khai cho Tòa. Do đó, Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà X xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông V không lên Tòa làm việc nên không cung cấp lời khai cho Tòa. Do đó, Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị X phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí bà X đã nộp 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000909 ngày 29/12/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; bà X đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- UBND xã thực hiện đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Lê Thị Nguyệt**



